

HỌC VIỆN QUÂN Y
HỘI ĐỒNG TS SĐH
Số: /QĐ-HĐTSSĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp I hệ dân sự năm 2026
đào tạo tại Học viện Quân y

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-BQP ngày 13/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn mối quan hệ công tác của Học viện Quân y;

Căn cứ Quy định số 1513/QyĐ-HVQY ngày 24/5/2022 của Học viện Quân y về công tác tuyển sinh đại học, sau đại học tại Học viện Quân y;

Căn cứ Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I hiện hành của Học viện Quân y;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh sau đại học năm 2026;

Theo đề nghị của đồng chí Ủy viên thường trực Hội đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp I hệ dân sự năm 2026 đào tạo tại Học viện Quân y cho **72** thí sinh (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Đồng chí Trưởng phòng Sau đại học, Hệ 1, các Phòng, Ban nghiệp vụ liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, J9. P30.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
Trung tướng Trần Việt Tiến

Phụ lục
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP I
HỆ DÂN SỰ THI TUYỂN TẠI HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSSDH ngày /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	Bùi Thị Thanh	Hoa	13/02/1998	Ninh Bình	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	9,800		9,333	19,133	
2	Nguyễn Thị	Hiền	05/8/1998	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	10,000		9,556	19,556	
3	Phạm Quang	Huy	13/8/1999	Ninh Bình	Chẩn đoán hình ảnh	9,778		9,667	19,444	
4	Nguyễn Thị Hà	Xuyên	08/11/1995	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	9,889		9,556	19,444	
5	Lưu Công	Trung	07/11/1995	Sơn La	Chẩn đoán hình ảnh	10,000		9,444	19,444	
6	Đinh Hoàng	Tài	06/10/1993	Bắc Ninh	Chẩn đoán hình ảnh	9,667		9,222	18,889	
7	Nguyễn Thị Minh	Trang	02/12/1995	Thái Nguyên	Chẩn đoán hình ảnh	9,000		9,667	18,667	
8	Diệp Thị	Tâm	07/4/1994	Bắc Ninh	Chẩn đoán hình ảnh	9,333		9,222	18,556	
9	Nguyễn Quốc	Trường	13/6/1994	Bắc Ninh	Chẩn đoán hình ảnh	8,778		9,667	18,444	
10	Trịnh Lê Lưu	Ly	22/9/1997	Lào Cai	Chẩn đoán hình ảnh	9,222		9,222	18,444	
11	Nguyễn Trung	Sơn	19/02/1994	Ninh Bình	Chẩn đoán hình ảnh	8,778		9,556	18,333	
12	Nguyễn Tiến	Nam	12/11/1996	Hưng Yên	Chẩn đoán hình ảnh	9,222		9,000	18,222	
13	Nguyễn Tuấn	Ngọc	23/3/1996	Phú Thọ	Chẩn đoán hình ảnh	8,444	1,00	8,778	18,222	
14	Nguyễn Duy	Chiến	12/5/1998	Bắc Ninh	Chẩn đoán hình ảnh	9,000		8,889	17,889	
15	Trịnh Minh	Ngọc	19/01/1993	Hà Nội	Da liễu	9,111		9,667	18,778	
16	Trần Thị Hải	Yến	23/5/1998	Bắc Ninh	Da liễu	9,111		9,444	18,556	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
17	Nguyễn Thành	Long	10/01/1996	Ninh Bình	Gây mê hồi sức	9,222		9,556	18,778	
18	Tạ Thị Thu	Hương	20/02/1996	Bắc Ninh	Gây mê hồi sức	9,667		8,556	18,222	
19	Nguyễn Anh	Tú	02/02/1995	Phú Thọ	Gây mê hồi sức	9,333		8,667	18,000	
20	Trần Xuân	Thịnh	22/10/1986	Phú Thọ	Gây mê hồi sức	8,444		9,222	17,667	
21	Mai Xuân	Thịnh	29/9/1993	Thái Nguyên	Gây mê hồi sức	9,111		8,556	17,667	
22	Phạm Hồng	Hạnh	09/11/1996	Ninh Bình	Hồi sức cấp cứu và chống độc	9,111		9,667	18,778	
23	Vì Thị Hương	Thanh	16/6/1992	Phú Thọ	Hồi sức cấp cứu và chống độc	8,889		9,333	18,222	
24	Nguyễn Hiền	Linh	02/02/1998	Phú Thọ	Hồi sức cấp cứu và chống độc	8,111		9,111	17,222	
25	Trần Thị Bích	Ngọc	15/8/1996	Nghệ An	Huyết học - Truyền máu	8,556		9,111	17,667	
26	Phan Tiến	Lăng	26/4/1991	Hà Nội	Nội khoa	9,222		9,889	19,111	
27	Hoàng Thị	Hiền	29/9/1993	Thái Nguyên	Nội khoa	9,444		9,667	19,111	
28	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/12/1999	Hà Nội	Nội khoa	9,111		9,778	18,889	
29	Lưu Thị Thu	Hà	27/11/1994	Hà Nội	Nội khoa	9,111		9,778	18,889	
30	Trần Thị Thu	Huyền	01/8/1996	Ninh Bình	Nội khoa	9,111		9,778	18,889	
31	Đào Hải	Anh	11/12/1993	Bắc Ninh	Nội khoa	9,222		9,556	18,778	
32	Nguyễn Thị	Nga	24/10/1993	Hung Yên	Nội khoa	9,000		9,667	18,667	
33	Vũ Văn	Tứ	14/6/1986	Hà Nội	Nội khoa	9,000		9,667	18,667	
34	Phạm Thị Thúy	Kiều	21/01/1998	Ninh Bình	Nội khoa	9,111		9,556	18,667	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
35	Dương Hoàng	Nam	10/10/1994	Hà Nội	Nội khoa	9,111		9,556	18,667	
36	Trần Bảo	Phương	12/12/1998	Thái Nguyên	Nội khoa	8,889		9,556	18,444	
37	Nguyễn Hương	Giang	10/10/1999	Hà Nội	Nội khoa	9,111		9,333	18,444	
38	Phương Thị	Hà	23/12/1994	Hà Nội	Nội khoa	8,556		9,667	18,222	
39	Trần Thu	Hiền	31/12/1999	Ninh Bình	Nội khoa	8,778		9,000	17,778	
40	Nguyễn Thành	Nhật	07/10/1972	Ninh Bình	Nội khoa	8,778		8,778	17,556	
41	Vũ Anh	Tuyên	20/5/1988	Phú Thọ	Nội khoa	7,778		9,444	17,222	
42	Chu Văn	Sâm	12/5/1997	Lạng Sơn	Ngoại khoa	9,667		9,333	19,000	
43	Nguyễn Đức	Việt	03/5/1995	Hưng Yên	Ngoại khoa	9,333		9,222	18,556	
44	Trần Hồng	Quân	23/10/1994	Thái Nguyên	Ngoại khoa	9,000		8,778	17,778	
45	Ngô Quốc	Hùng	23/7/1996	Hà Nội	Ngoại khoa	9,667		7,444	17,111	
46	Trần Văn	Hậu	17/4/1991	Phú Thọ	Nhân khoa	7,556		7,667	15,222	
47	Hoàng Văn	Tuyên	30/12/1990	Hà Nội	Nhân khoa	5,444		7,556	13,000	
48	Dương Thị	Thủy	26/02/1997	Thanh Hoá	Nhi khoa	9,222		9,667	18,889	
49	Hoàng Thị Hồng	Ánh	01/5/1993	Lạng Sơn	Nhi khoa	8,889		9,333	18,222	
50	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/4/1998	Thanh Hoá	Nhi khoa	9,000		9,111	18,111	
51	Phạm Đức	Châu	18/9/1994	Thanh Hoá	PTTHTT&TM	9,889		9,778	19,667	
52	Lê Thị Ngọc	Triều	20/6/1991	Quảng Ngãi	PTTHTT&TM	10,000	1,00	9,667	19,667	
53	Phan Xuân	Kỳ	25/7/1997	Nghệ An	PTTHTT&TM	9,444		9,333	18,778	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
54	Nguyễn Văn	Dur	20/8/1995	Bắc Ninh	PTTHTT&TM	9,222		9,111	18,333	
55	Đinh Tuấn	Văn	06/5/1997	Ninh Bình	PTTHTT&TM	8,667		8,889	17,556	
56	Hoàng Văn	Linh	03/9/1988	Thanh Hoá	PTTHTT&TM	8,333		8,778	17,111	
57	Nguyễn Hoàng Minh	Quân	23/11/2000	Thanh Hoá	Răng Hàm Mặt	9,222		9,111	18,333	
58	Nguyễn Văn	Hạng	20/9/1982	Phú Thọ	Răng Hàm Mặt	6,889		9,889	16,778	
59	Phùng Thanh	Hà	31/3/1998	Hung Yên	Sản phụ khoa	9,222		9,556	18,778	
60	Nguyễn Văn	Hòa	20/6/1996	Thái Nguyên	Sản phụ khoa	9,111		9,111	18,222	
61	Lục Thị	Hợp	10/4/1989	Tuyên Quang	Sản phụ khoa	8,444		8,778	17,222	
62	Dương Thị	Thuỷ	16/4/1983	Bắc Ninh	Sản phụ khoa	7,778		7,667	15,444	
63	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/02/1995	Đắk Lắk	Tai mũi họng	10,000		9,667	19,667	
64	Nguyễn Hoàng	Anh	19/9/1986	Hà Nội	Tai mũi họng	9,778		9,667	19,444	
65	Nguyễn Thị	Luyến	07/11/1993	Bắc Ninh	Tai mũi họng	9,111		9,667	18,778	
66	Vũ Xuân	Thanh	15/01/1994	Ninh Bình	Tai mũi họng	9,111		9,667	18,778	
67	Đào Thị Hải	Yến	16/11/1990	Bắc Ninh	Tai mũi họng	9,556		9,222	18,778	
68	Lê Thị	Trang	29/6/1995	Thanh Hoá	Ung thư	9,222		9,667	18,889	
69	Nguyễn Thị	Chung	05/10/1992	Thanh Hoá	Y học hạt nhân	8,889		9,444	18,333	
70	Trần Văn	Hùng	06/7/1992	Phú Thọ	Y học dự phòng	7,100		8,556	15,656	
71	Bá Thị Cẩm	Ngọc	22/7/1993	Sơn La	Y học cổ truyền	7,111	1,00	6,667	14,778	
72	Nguyễn Thị	Hương	02/02/1998	Phú Thọ	Y học cổ truyền	6,444		8,000	14,444	